



jǐng wù
警务

noun · police affairs

Example Sentences

tā fù zé shè qū jǐng wù gōng zuò
他负责社区警务工作。

He is responsible for community police work.

jǐng wù xì tǒng xū yào gèng gāo xiào de guǎn lǐ
警务系统需要更高效的管理。

The police system needs more efficient management.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警

务	务	务	务	务	务	务	务			
